

Số: 28/2023/BII/CBTT

Bình Thuận, ngày 30 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Lô DH-DV, đường số 1, Cụm Công nghiệp Tân Bình 1, xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam
4. Điện thoại: 0252 3870935 Fax:
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Dương Hùng Biện – Chức vụ: Tổng Giám Đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2023 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát Triển Công Nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

| Chỉ tiêu | Quý 3/2022 | Quý 3/2023 | Thay đổi |
|---------------------------|-------------------|------------------|----------|
| LNST tại báo cáo riêng | -45.229.991.085 đ | -8.723.741.649 đ | -81,71% |
| LNST tại báo cáo hợp nhất | -54.979.148.529 đ | -9.868.339.423 đ | -82,05% |

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý 3/2023 lần lượt là 81,71% và 82,05% do Công ty không có khoản lợi nhuận nào đáng kể từ việc kinh doanh, đồng thời do trích lập dự phòng khoản lãi vay, dẫn đến khoản lỗ tại Công ty mẹ.

Ngoài ra, các khoản lỗ của các Công ty con cũng gây ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh trên báo cáo hợp nhất của Công ty.


7. Địa chỉ Website đăng tải: <https://bidico.com.vn/bao-cao-tai-chinh.htm>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng KT, QHCD.

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG HÙNG BIỆN



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2023

MỤC LỤC

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Trang

1 - 2

5146
CÔNG TY
ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP

3

4

5 - 20

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mẫu số B 01 - DN/HN

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn | 100 | | 413,207,430,916 | 411,504,558,252 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 235,813,566 | 285,678,828 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 235,813,566 | 285,678,828 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 398,546,816,942 | 396,882,241,003 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.02 | 176,336,961,701 | 177,928,982,900 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03a | 34,282,627,345 | 29,911,990,904 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 15,500,000,000 | 15,500,000,000 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04a | 234,711,509,276 | 235,750,547,172 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.05 | (62,284,281,380) | (62,209,279,973) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.06 | 11,322,361,628 | 11,322,361,628 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 11,951,124,151 | 11,951,124,151 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (628,762,523) | (628,762,523) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3,102,438,780 | 3,014,276,793 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2,084,636,339 | 1,996,474,352 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.11b | 1,017,802,441 | 1,017,802,441 |
| B. Tài sản dài hạn | 200 | | 563,361,862,938 | 564,543,534,413 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 20,200,000,000 | 20,200,000,000 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | V.03b | 20,200,000,000 | 20,475,001,407 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | V.05 | - | (275,001,407) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 368,626,533,778 | 369,944,035,483 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 2,095,208,617 | 2,889,454,510 |
| - Nguyên giá | 222 | | 23,555,831,634 | 23,555,831,634 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (21,460,623,017) | (20,666,377,124) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 366,531,325,161 | 367,054,580,973 |
| - Nguyên giá | 228 | | 375,426,674,000 | 375,426,674,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (8,895,348,839) | (8,372,093,027) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 156,431,832,497 | 156,296,002,267 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 234,181,818 | 234,181,818 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.08 | 156,197,650,679 | 156,061,820,449 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3,378,684,061 | 3,378,684,061 |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.12 | 10,000,000,000 | 10,000,000,000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (6,621,315,939) | (6,621,315,939) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14,724,812,602 | 14,724,812,602 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09b | - | - |
| 2. Lợi thế thương mại | 269 | | 14,724,812,602 | 14,724,812,602 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 976,569,293,854 | 976,048,092,665 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. Nợ phải trả | 300 | | 463,367,610,674 | 452,978,070,062 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 445,739,547,624 | 436,494,655,019 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.10 | 43,560,410,557 | 43,023,785,091 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 139,613,178,796 | 134,300,000,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11a | 508,238,444 | 679,661,976 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3,098,109,488 | 2,016,962,845 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 85,501,213,672 | 82,501,213,672 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 75,341,641,139 | 75,856,275,907 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14(*) | 98,116,755,528 | 98,116,755,528 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 17,628,063,050 | 16,483,415,043 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 17,628,063,050 | 16,483,415,043 |
| D. Vốn chủ sở hữu | 400 | V.15 | 513,201,683,180 | 523,070,022,603 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 513,201,683,180 | 523,070,022,603 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 576,800,000,000 | 576,800,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 576,800,000,000 | 576,800,000,000 |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (108,677,469,354) | (98,924,040,680) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (98,924,040,680) | 9,277,952,087 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (9,753,428,674) | (108,201,992,767) |
| 3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 45,079,152,534 | 45,194,063,283 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 976,569,293,854 | 976,048,092,665 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất

Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu

Mai Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng



Đương Hùng Biện
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

QUÝ II

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | LŨY KẾ ĐẾN QUÝ II | |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | | | Từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | | - | 154,963,024,192 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.01 | - | 154,963,024,192 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | - | 154,823,579,339 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | - | 139,444,853 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 33,725 | 258,421,271 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 1,427,914,778 | 17,843,455,671 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1,000,000,000 | 10,978,731,985 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.05 | - | 853,923,355 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.06 | 1,314,474,345 | 31,068,752,602 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/(lỗ) | 30 | | (2,742,355,398) | (49,368,265,504) |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | - | 20,800,004,400 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | - | 21,217,277,748 |
| 14. Lợi nhuận khác / (lỗ) | 40 | | (312,273,348) | (417,273,348) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (2,742,355,398) | (49,868,339,423) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.07 | - | (49,868,339,423) |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (2,742,355,398) | 5,193,609,677 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | (2,627,444,649) | (54,979,148,529) |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (114,910,749) | (51,857,553,371) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.08 | (169) | (3,121,595,158) |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.09 | (169) | (899) |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu



Mai Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng



Đương Hùng Biện
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023 | Từ ngày 01/01/2022 đến 30/09/2022 |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (9,868,339,423) | (49,785,538,852) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | V.8,9 | 1,317,501,705 | 8,923,599,109 |
| Các khoản dự phòng | 03 | VI.6 | (200,000,000) | 18,314,343,555 |
| (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (91,156) | (258,421,271) |
| Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 3,000,000,000 | 10,957,720,918 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | | | |
| lưu động | 08 | | (5,750,928,874) | (11,848,296,541) |
| (Tăng) giảm các khoản phải thu | 09 | | (1,552,737,926) | (79,576,369,145) |
| (Tăng) giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 29,698,088,722 |
| Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 12,136,564,185 | 89,648,829,528 |
| (Tăng) giảm chi phí trả trước | 12 | | - | 1,404,831 |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | (3,569,407,175) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (4,680,568,781) | (208,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 152,328,604 | 24,146,250,220 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các | 21 | | (202,193,866) | (10,025,338,980) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | - | 258,421,271 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (202,193,866) | (9,766,917,709) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | (14,649,450,000) |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | (14,649,450,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (49,865,262) | (270,117,489) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 285,678,828 | 956,945,592 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.14 | 235,813,566 | 686,828,103 |

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu

Mai Thị Kim Ph
Kế toán trưởng

Dương Hùng Biện
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Louis Land hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29 tháng 5 năm 2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 30 ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Louis Holdings theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 22 ngày 24 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Louis Land theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 24 ngày 24 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty đã chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400555146 thay đổi lần thứ 29 ngày 05 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp.

Công ty có một (01) chi nhánh:

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chi nhánh với mã số 3400555146-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 6 tháng 12 năm 2010 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 11 ngày 18 tháng 01 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Công ty là 576,8 tỷ đồng

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

Trụ sở chính đặt tại: Lô DH-DV, đường số 1, Cụm Công nghiệp Tân Bình 1, xã Tân Bình, Thị xã La Gi, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Số 45, đường số 2, Hưng Gia 1, Phú Mỹ Hưng, phường Tân Phong, Quận 7, Tp. HCM, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây lắp công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Cấu trúc Tập đoàn

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 5 Công ty.

| Tên Công ty | Địa chỉ | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|------------------------------|---------------|------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Bảo Thư Trị An | Số BN2-KL15 KDC phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Dịch vụ | 100.00% | 100.00% |
| - Công ty TNHH MTV Đô Thị An Sinh Định Thành | Áp Hòa Tân, Xã Định Thành, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang, Việt Nam. | Kinh doanh bất động sản | 100.00% | 100.00% |
| - Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Tân | Số 11F, đường Lạc Long Quân, Phường 02, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. | Kinh doanh bất động sản | 100.00% | 100.00% |
| - Công ty CP Louis Mega Tower | Số 163A Đường Phan Văn Hớn, Ấp 7, Xã Xuân Thới Thượng, huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. | Kinh doanh bất động sản | 88.53% | 88.53% |
| - Công ty TNHH Toccoo Viet Nam | Số 14 Nguyễn Văn Vĩnh, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. | Chế biến và bảo quản rau quả | 85.00% | 85.00% |

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2023. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm/thời kỳ tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

36
C
CỐP
VAF
CƠI
B
GI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 năm |
| Thiết bị quản lý | 10 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | Theo thời hạn thuê |

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phân ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí quyền khai thác khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ

055
ÔNG
HÀN
HÁT
G N
O J
T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn
Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

146
TY
AU
RIE
PHIE
HU
NH T

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1. Tiền | | |
| Tiền mặt | 153,610,325 | 137,445,988 |
| Tiền gửi ngân hàng | 82,203,241 | 148,232,840 |
| Cộng | 235,813,566 | 285,678,828 |
| 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| - Công ty Cổ phần Golden Paddy SG | 41,888,400,000 | 41,888,400,000 |
| - Phạm Quốc Anh | 18,124,000,001 | 19,430,000,000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ AKISEI | 99,399,109,500 | 99,399,109,500 |
| - Phải thu khách hàng là bên liên quan | 109,200,000 | - |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 16,816,252,200 | 17,211,473,400 |
| Cộng | 176,336,961,701 | 177,928,982,900 |
| 3. Trả trước cho người bán | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Chuẩn Xanh | 800,000,000 | - |
| - Công ty TNHH Kiến trúc Xây dựng và Thương mại Đặng Gia | 2,550,207,850 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại VLXD và Xây lắp Kim Châu | 1,005,651,143 | - |
| - Công ty TNHH MTV Louis Rice Đồng Tháp | 6,134,000,000 | - |
| - Công ty TNHH Ferino | 17,032,067,500 | 17,032,067,500 |
| - Công ty TNHH Louis Décor & Construction | 198,800,000 | - |
| - Trả trước nhà cung cấp khác | 6,561,900,852 | 12,879,923,404 |
| Cộng | 34,282,627,345 | 29,911,990,904 |
| 3. Trả trước cho người bán (tiếp theo) | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| b) Dài hạn | | |
| - Ông Trần Thanh Tịnh | 20,200,000,000 | 20,200,000,000 |
| - Trả trước nhà cung cấp khác | - | 275,001,407 |
| Cộng | 20,200,000,000 | 20,475,001,407 |
| 4. Phải thu khác | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn | 1,053,000,000 | 1,053,000,000 |
| - Các khoản tạm ứng | 130,829,811 | 449,546,000 |
| + Ông Phạm Văn Cung | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 |
| + Bà Mai Thị Kim Phượng | 8,600,000,000 | 8,600,000,000 |
| + Ông Nguyễn Phạm Xuân Vũ | 17,000,000,000 | 17,000,000,000 |
| + Bà Nguyễn Thị Trúc Linh | 26,600,000,000 | 26,600,000,000 |
| + Bà Trần Thị Thu Phương | 40,500,000,000 | 40,500,000,000 |
| + Bà Trần Thị Thanh Hoa | 4,346,605,000 | 4,346,605,000 |
| + Bà Trịnh Thị Thủy Linh | 10,032,972,920 | 10,032,972,920 |
| - Phải thu khác | 1,999,590,587 | 2,168,423,252 |
| Cộng | 235,262,998,318 | 235,750,547,172 |
| b) Dài hạn | | |
| - Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính | - | - |
| Cộng | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | | | | |
|--|----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|----------|
| - Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm | - Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải | 1,125,096,123 | - | 1,125,096,123 | - |
| - Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán trên 3 năm | Doanh nghiệp tư nhân Hạ Tiến | 3,320,400,000 | - | 3,520,400,000 | - |
| - Khoản phải thu | Các đối tượng khác | 50,000,000 | - | 50,000,000 | - |
| Cộng | | 158,861,340,430 | 61,840,429,050 | 106,343,440,430 | - |

| 6. Hàng tồn kho | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 234,181,818 | - | 234,181,818 | - |
| - Thành phẩm | 4,318,107 | (4,318,107) | 4,318,107 | (4,318,107) |
| - Hàng hóa | 11,946,806,044 | (624,444,416) | 11,946,806,044 | (624,444,416) |
| Cộng | 12,185,305,969 | (628,762,523) | 12,185,305,969 | (628,762,523) |

(*) Hàng hóa bất động sản là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cùng các chi phí liên quan đến khu cảng Lagi, Công ty đang có kế hoạch chuyển nhượng
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

7. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, Vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý và TSCĐ khác | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10,318,151,567 | 10,757,014,613 | 2,407,229,090 | 139,800,000 | 23,622,195,270 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | 66,363,636 | - | - | 66,363,636 |
| Số dư cuối kỳ | 10,318,151,567 | 10,823,378,249 | 2,407,229,090 | 139,800,000 | 23,555,831,634 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10,318,151,567 | 6,885,115,429 | 2,407,229,090 | 43,675,710 | 19,654,171,796 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 1,771,501,224 | - | 34,949,997 | 1,806,451,221 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 10,318,151,567 | 8,656,616,653 | 2,407,229,090 | 78,625,707 | 21,460,623,017 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | 3,871,899,184 | - | 96,124,290 | 3,968,023,474 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | 2,166,761,596 | - | 61,174,293 | 2,095,208,617 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | | | | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|-------------------------|----------|----------|----------|------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | - | - |
| Số dư đầu năm | | | | 367,054,580,973 | 367,054,580,973 |
| Tăng trong kỳ | | | | - | - |
| Giảm khác | | | | - | - |
| Số dư cuối kỳ | | | | 367,054,580,973 | 367,054,580,973 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | 8,372,093,027 | 8,372,093,027 |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | 523,255,812 | 523,255,812 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - | - | 8,895,348,839 | 8,895,348,839 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | 358,682,487,946 | 358,682,487,946 |
| Tại ngày cuối kỳ | - | - | - | 358,159,232,134 | 358,159,232,134 |

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Mô Cát trắng | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Khu chuyển tải khác | - | - |
| Nhà máy Cát | - | - |
| Cụm công nghiệp Thăng Hải I | 19,010,300,053 | 19,010,300,053 |
| Cụm công nghiệp Thăng Hải II | 91,903,844,157 | 91,903,844,157 |
| Cụm công nghiệp Tân Bình | 31,647,142,832 | 31,511,312,602 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 13,636,363,637 | 13,636,363,637 |
| Cộng | 156,197,650,679 | 156,061,820,449 |

9. Chi phí trả trước

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|------------|
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | - | - |
| b) Dài hạn | - | - |
| - Chi phí trả trước khác chờ phân bổ | - | - |
| Cộng | - | - |

| 10. Phải trả người bán ngắn hạn | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - DNTN Kinh doanh Lương thực Đặc Thành | 10,320,000,000 | 10,320,000,000 | 10,320,000,000 | 10,320,000,000 |
| - Công ty TNHH Việt ASD | 16,396,880,000 | 16,396,880,000 | 16,396,880,000 | 16,396,880,000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Xuất nhập khẩu Nguyên Khang | 10,041,250,000 | 10,041,250,000 | 10,041,250,000 | 10,041,250,000 |
| - Công ty TNHH Kiểm định và Tư vấn Đầu tư Xây dựng Miền Nam | 86,000,000 | 86,000,000 | 86,000,000 | 86,000,000 |
| - Công ty TNHH Tổng hợp Minh Châu | 350,000,000 | 350,000,000 | 350,000,000 | 350,000,000 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 6,366,280,557 | 6,366,280,557 | 5,829,655,091 | 5,829,655,091 |
| Cộng | 89,111,899,599 | 89,111,899,599 | 43,023,785,091 | 43,023,785,091 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a) Phải nộp | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2023 |
|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|
| | - Thuế TNCN | 676,661,976 | 123,357,481 | 294,781,013 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 3,000,000 | 13,000,000 | 13,000,000 | 3,000,000 |
| Cộng | 679,661,976 | 272,187,711 | 443,611,243 | 508,238,444 |

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| b) Phải thu | 01/01/2023 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/09/2023 |
|-------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|
| | - Thuế xuất khẩu | 1,017,802,441 | - | - |
| Cộng | 1,017,802,441 | - | - | 1,017,802,441 |

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng | 13,624,193,481 | 13,624,193,481 |
| - Chi phí thi công CSHT tại KCN Thăng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng | 23,779,248,760 | 23,779,248,760 |
| - Chi phí thi công CSHT tại CCN Tân Bình liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng | 1,992,792,339 | 1,992,792,339 |
| - Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả | 15,661,800,000 | 15,661,800,000 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 22,780,880,985 | 24,461,449,766 |
| - Chi phí lãi phải trả khoản tiền đặt cọc của VKC | 2,362,825,000 | 2,362,825,000 |
| - Chi phí dịch vụ phải trả khác | 5,299,473,107 | 618,904,326 |
| Cộng | 85,501,213,672 | 82,501,213,672 |

13. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 151,928,883 | 151,928,883 |
| - Kinh phí công đoàn | 7,792,840 | 7,792,840 |
| - Bảo hiểm bắt buộc phải nộp | 312,123,400 | 36,310,101 |
| - Thuế GTGT phải nộp bổ sung cho nhà nước | 2,697,732,795 | 2,697,732,795 |
| - Phải trả tiền mượn từ các tổ chức và cá nhân khác | 415,300,000 | - |
| - Phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 931,772,000 | 931,772,000 |
| - Công ty CP VKC Holdings | 66,200,000,000 | 66,200,000,000 |
| - Ký quỹ, ký cược | 1,050,000,000 | 1,050,000,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3,574,991,221 | 4,235,250,246 |
| Cộng | 75,341,641,139 | 75,856,275,907 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 30/09/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay cá nhân | - | - | - | - | - | - |
| Vay ngân hàng | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 | - | - | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 |
| -Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Bình (1) | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 | - | - | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 |
| Cộng | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 | - | - | 74,990,000,000 | 74,990,000,000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Vay dài hạn

| | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------|----------|-----------------------|-----------------------|
| | 23,126,755,528 | 23,126,755,528 | - | - | 23,126,755,528 | 23,126,755,528 |
| - Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định (2) | | | | | | |
| Cộng | 23,126,755,528 | 23,126,755,528 | - | - | 23,126,755,528 | 23,126,755,528 |

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | 01/01/2022 | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | 30/09/2022 |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|-------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 576,800,000,000 | - | - | 576,800,000,000 |
| LNST chưa phân phối | 9,277,952,087 | - | (51,857,553,371) | (42,579,601,284) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 55,298,930,853 | - | (3,121,595,158) | 52,177,335,695 |
| Cộng | 641,376,882,940 | - | (54,979,148,529) | 586,397,734,411 |

| | 01/01/2023 | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | 30/09/2023 |
|---------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 576,800,000,000 | - | - | 576,800,000,000 |
| LNST chưa phân phối | (98,924,040,680) | - | (9,753,428,674) | (108,677,469,354) |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 45,194,063,283 | - | (114,910,749) | 45,079,152,534 |
| Cộng | 523,070,022,603 | - | (9,868,339,423) | 513,201,683,180 |

b) Cổ phiếu

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57,680,000 | 57,680,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 57,680,000 | 57,680,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 57,680,000 | 57,680,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10.000 đồng/cp | 10.000 đồng/cp |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
|--|--------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm | - | 153,348,715,100 |
| - Doanh thu hoạt động cho thuê đất, thuê văn phòng | - | 1,614,309,092 |
| Cộng doanh thu | - | 154,963,024,192 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| + Chiết khấu thương mại | - | - |
| + Hàng bán bị trả lại (thanh lý hợp đồng cho thuê đất) | - | - |
| Cộng | - | 154,963,024,192 |

| 2. Giá vốn hàng bán | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
|--|--------------|------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | - | 154,199,134,923 |
| - Giá vốn hoạt động cho thuê đất, thuê văn phòng | - | 1,385,406,776 |
| - Chi phí (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | 624,444,416 |
| Cộng | - | 156,208,986,115 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 91,156 | 258,421,271 |
| - Lãi từ thanh lý công ty con | - | - |
| - Lãi cho vay | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con | - | - |
| Cộng | 91,156 | 258,421,271 |
| 4. Chi phí tài chính | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính | 3,000,000,000 | 10,957,720,918 |
| - Dự phòng đầu tư tài chính | 1,322,262,501 | 2,451,063,832 |
| - Lỗ từ bán các khoản đầu tư chứng khoán | - | 4,434,670,921 |
| Cộng | 4,322,262,501 | 17,843,455,671 |
| 5. Chi phí bán hàng | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | - | 687,155,355 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 166,768,000 |
| Cộng | - | 853,923,355 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 3,200,203,804 | 4,802,130,685 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng | 12,352,327 | 179,906,949 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,139,941,201 | 562,025,144 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 48,056,467 | 16,000,000 |
| - Chi phí dự phòng (Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi | (200,000,000) | 15,063,833,900 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài (chủ yếu chi phí tiền điện, bảo vệ, thuê văn phòng, chi phí tư vấn,...) | 146,799,197 | 589,420,557 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 1,198,815,082 | 1,493,080,115 |
| - Lợi thế thương mại | - | 8,362,355,252 |
| Cộng | 5,546,168,078 | 31,068,752,602 |
| Thu nhập khác và Chi phí khác: Thuyết minh chi tiết? | | |
| 7. Thu nhập khác | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Thu nhập khác | - | 20,800,004,400 |
| Cộng | - | 20,800,004,400 |
| 8. Chi phí khác | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Chi phí phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính | - | - |
| - Chi phí khác | - | 21,217,277,748 |
| Cộng | - | 21,217,277,748 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| Cộng | - | - |
| 10. Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ | - | - |
| Cộng | - | - |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại: | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
| Cộng | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| 12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
|--|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (lỗ) | (9,753,428,674) | (51,857,553,371) |
| Trong đó: | | |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | | - |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (lỗ) | (9,753,428,674) | (51,857,553,371) |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 57,680,000 | 57,680,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (lỗ) | (169) | (899) |

| 13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | Quý III/2023 | Quý III/2022 |
|--|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ sở hữu cổ phần phổ thông | (9,753,428,674) | (51,857,553,371) |
| - Lãi của trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | (9,753,428,674) | (51,857,553,371) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 57,680,000 | 57,680,000 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 57,680,000 | 57,680,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | (169) | (899) |

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

| Danh sách các bên liên quan | Mối liên hệ |
|--|----------------------------------|
| Ông Dương Hùng Biện | Tổng Giám đốc |
| Ông Võ Kim Nguyễn | Trưởng ban Quan hệ Cổ đông |
| Ông Trịnh Văn Huy | Thành viên Ủy ban kiểm toán |
| Công ty CP Louis Holding | Cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Ông Lục Tấn Huy | Giám đốc Công ty con |
| Bà Trần Thị Thu Phương | Giám đốc Công ty con |
| Ông Phạm Văn Cung | Bên liên quan trước đây |
| Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) | Bên liên quan trước đây |
| Bà Nguyễn Thị Mai | Bên liên quan trước đây |
| Ông Lữ Trọng Kiên | Bên liên quan trước đây |
| Bà Nguyễn Giang Quyên | Bên liên quan trước đây |
| Ông Hoàng Xuân Hạnh | Bên liên quan trước đây |
| Ông Mai Hồng Phúc | Bên liên quan trước đây |
| Ông Trần Hữu Văn | Bên liên quan trước đây |
| Ông Trương Phúc Vinh | Bên liên quan trước đây |
| Ông Nguyễn Văn Dũng | Bên liên quan trước đây |
| Ông Võ Phú Nông | Bên liên quan trước đây |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh | Bên liên quan trước đây |
| Bà Lê Thị Hải Yến | Bên liên quan trước đây |
| Công ty TNHH Thương mại tài chính Hồng Việt | Bên liên quan trước đây |
| Công ty TNHH MTV Bất động sản và Xây dựng Bình Thuận | Bên liên quan trước đây |
| Công ty TNHH XNK Lương thực Thực phẩm Thiên Vũ | Bên liên quan trước đây |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận | Bên liên quan trước đây |
| Công ty TNHH MTV Cát Tường | Bên liên quan trước đây |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
|---|-------------------------------|-------------|----------------|
| Công ty CP Louis Holding | Cho thuê văn phòng | 109,200,000 | 375,636,364 |
| Trịnh Văn Huy | Nhận chuyển nhượng vốn đầu tư | - | 28,500,000,000 |
| Công ty CP Dược Lâm Đồng (Ladophar) | Mua quyền sử dụng đất | - | 2,421,251,252 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư Phát triển Bình Thuận | Cần trừ công nợ | - | 75,000,000,000 |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:


| Phải thu khách hàng là các bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
|--|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Louis Holding | Phải thu từ cho thuê văn phòng | 109,200,000 | 209,200,000 |
| Cộng | | <u>109,200,000</u> | <u>209,200,000</u> |
| Phải thu về cho vay | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
| Ông Dương Hùng Biện | | 1,429,848 | |
| Ông Lữ Trọng Kiên | | 12,896,030 | |
| Cộng | | <u>14,325,878</u> | |
| Người mua trả tiền trước | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
| Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng (Ladophar) | | 17,550,000,000 | 17,550,000,000 |
| Công ty TNHH MTV Nước giải khát thảo dược Ladophar | | 31,450,000,000 | 31,450,000,000 |
| Cộng | | <u>49,000,000,000</u> | <u>49,000,000,000</u> |
| Phải thu khác | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
| Ông Phạm Văn Cung | | 125,000,000,000 | 125,000,000,000 |
| Ông Dương Hùng Biện | | 1,429,848 | - |
| Ông Lữ Trọng Kiên | | 12,896,030 | - |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận | | - | 6,000,000,000 |
| Cộng | | <u>125,014,325,878</u> | <u>131,000,000,000</u> |
| Phải trả người bán | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
| Công ty TNHH MTV Cát Tường | | - | (554,628,928) |
| Cộng | | <u>-</u> | <u>(554,628,928)</u> |
| Phải trả khác | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
| Bà Từ Thị Hồng Thanh | Mượn tiền | - | - |
| Bà Nguyễn Thị Mai | Mượn tiền | - | (44,600,000) |
| Ông Hà Phương Bắc | Mượn tiền | (1,000,000) | - |
| Công ty Cổ phần Louis Holding | Mượn tiền | (436,889,042) | (436,889,042) |
| Ông Trịnh Văn Huy | Mượn tiền | (63,000,000) | (63,000,000) |
| Cộng | | <u>(500,889,042)</u> | <u>(544,489,042)</u> |


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

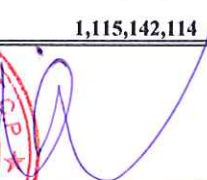
(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | 30/09/2023 | 01/01/2022 |
|---|--|----------------------|----------------------|
| Ông Hoàng Xuân Hạnh | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 14/9/2022) | - | 503,076,823 |
| Ông Lục Tấn Huy | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 04/4/2022) | - | 109,000,000 |
| Ông Nguyễn Nguyên Quang | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/02/2022) | - | 175,000,000 |
| Ông Ngô Hữu Nghĩa | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022) | 406,309,231 | 282,692,308 |
| Ông Hà Phương Bắc | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022) | 144,051,538 | 138,615,385 |
| Ông Dương Hùng Biện | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022), Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 08/12/2022) | 449,816,345 | 149,576,923 |
| Ông Nguyễn Phước Du Phong | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 12/09/2022) | 16,000,000 | 14,615,385 |
| Bà Nguyễn Giang Quyên | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/7/2022) | - | 1,025,279,665 |
| Ông Lữ Trọng Kiên | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08/12/2022) | 98,965,000 | 239,038,462 |
| Cộng | | 1,115,142,114 | 2,636,894,951 |


Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu


Mai Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng




Dương Hùng Biện
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2023